**CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO**

*(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HVCSPT ngày / /2019)*

**1. Tên Ngành đào tạo**

***a. Tên Tiếng Việt:*** Quản trị kinh doanh quốc tế

***b. Tên Tiếng Anh:*** International Business Administration

**2. Trình độ đào tạo:** Đại học, chương trình Chất lượng cao

**3. Yêu cầu về kiến thức**

***a. Kiến thức cơ bản:***

Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế:

- Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, khoa học - công nghệ và xã hội;

- Có kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học của quản lý và quản trị kinh doanh quốc tế;

- Có kiến thức về công cụ và phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh và quản lý, vận dụng trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế.

***b. Kiến thức chuyên sâu:***

Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chương trình Chất lượng cao nắm vững và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về:

- Khía cạnh quản trị chiến lược: Có khả năng hoạch định chiến lược doanh nghiệp, xây dựng các dự án kinh doanh, kế hoạch kinh doanh.

- Khía cạnh quản trị nhân lực: Có khả năng quản lý, tìm kiếm, phát triển và duy trì đội ngũ nhân viên và quản lý chất lượng hoạt động.

- Khía cạnh quản trị tài chính: Có khả năng tổ chức và phối hợp các nguồn lực nhằm thực hiện các quyết định quản lý, kinh doanh của doanh nghiệp. Quản trị các hoạt động tài chính và đầu tư trong nước, quốc tế nhằm tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

* Khía cạnh quản trị chất lượng: Quản lý và phối hợp với các doanh nghiệp khác để quản lý chuỗi cung ứng, vận hành và chất lượng hiệu quả.

**4. Yêu cầu về kỹ năng**

***a. Kỹ năng cứng:***

Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chương trình Chất lượng cao nắm vững và vận dụng được:

* Kỹ năng tư duy: Có tư duy chiến lược phù hợp của nhà quản trị toàn cầu, vận dụng thành thạo khối kiến thức, công cụ, phương pháp dành cho nhà quản trị để xác lập cơ sở khoa học cho việc ra quyết định kinh doanh; thể hiện qua hoạch định chiến lược, sáng tạo và đổi mới, ra quyết định quản lý và kinh doanh...
* Kỹ năng nhân sự: Có thể khai thác, phối hợp, kết nối các yếu tố, nguồn lực; thể hiện qua lãnh đạo, tổ chức, động viên, khuyến khích, tạo dựng mối quan hệ giữa các cấp quản trị trong doanh nghiệp cũng như với các đối tượng hữu quan ngoài doanh nghiệp...
* Kỹ năng tác nghiệp: Có thể vận dụng các kiến thức chuyên môn và phương pháp khoa học để thực hiện các hoạt động tác nghiệp trong tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế; thể hiện thông qua việc vận dụng kiến thức về luật kinh doanh, thống kê kinh doanh, toán kinh tế, kinh tế lượng... trong việc lập kế hoạch kinh doanh, quản trị marketing, quản trị tác nghiệp, quản trị tài chính, quản trị nhân lực quản trị điều hành dự án, quản trị hậu cần, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị văn phòng,...

***b. Kỹ năng mềm:***

Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế phải thành thạo:

* Kỹ năng quản trị và lãnh đạo trong bối cảnh hội nhập: kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng phản biện...;
* Kỹ năng giao tiếp (có khả năng giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh), thuyết trình, đàm phán, giải quyết xung đột...

***c. Yêu cầu về ngoại ngữ và tin học***

* Kỹ năng tin học: Đạt trình độ về tin học theo chuẩn đầu ra đối với chương trình chất lượng cao của Học viện Chính sách và Phát triển. Hiện tại, chuẩn đầu ra hiện nay đối với sinh viên khóa 9 (2018-2022) chương trình Chất lượng cao chuẩn IC3.
* Trình độ ngoại ngữ: Đạt trình độ về tiếng Anh theo chuẩn đầu ra đối với chương trình Chất lượng cao của Học viện Chính sách và Phát triển. Hiện tại, chuẩn đầu ra hiện nay đối với sinh viên khóa 9 (2018-2022) chương trình Chất lượng cao là IELTS 6.0

**5. Yêu cầu về thái độ**

Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế chương trình Chất lượng cao cần:

* Có nhận thức và năng lực hành vi đảm bảo các chuẩn mực về đạo đức kinh doanh, văn hóa kinh doanh và tinh thần doanh nhân Việt Nam;
* Có phẩm chất đạo đức kinh doanh tốt, tuân thủ pháp luật Việt Nam cũng như các nước có liên quan;
* Có tác phong, thái độ làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động, coi trọng việc tự học hỏi, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ theo hướng các quy chuẩn quốc tế.

**6. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp và triển vọng phát triển nghề nghiệp**

***a. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:***

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế làm việc tại:

- Khối/ban tài chính, nhân sự, marketing, vận hành của các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh doanh (nghiệp vụ hoặc quản trị) trong nước cũng như doanh nghiệp FDI;

- Khối/ban tài chính, nhân sự, marketing, vận hành của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư, ngân hàng trong và ngoài nước.

- Các loại hình tổ chức phi lợi nhuận, các hiệp hội ngành nghề kinh doanh hoặc doanh nghiệp xã hội (nghiệp vụ hoặc quản trị);

- Các trường, viện, trung tâm nghiên cứu hoặc các cơ sở đào tạo khác (nghiên cứu, tư vấn, giảng dạy về quản trị kinh doanh, quản trị kinh doanh quốc tế);

- Các cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh, các vụ, cục quản lý, phát triển doanh nghiệp;

- Tự khởi sự kinh doanh, khởi tạo doanh nghiệp.

***b. Triển vọng phát triển nghề nghiệp:***

Cử nhân Quản trị kinh doanh quốc tế có thể trở thành các nhà quản lý, nhà quản trị cấp cao, chủ doanh nghiệp hoặc chuyên gia về kinh doanh và quản trị kinh doanh ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

**7. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có khả năng tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước để đạt trình độ, bằng cấp cao hơn ở tất cả các bậc đào tạo theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế;

- Có khả năng tiếp tục tự học tập, nghiên cứu để không ngừng nâng cao trình độ.

**8. Khung kế hoạch đào tạo**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Môn học** | **Tín chỉ** |
| **Năm thứ nhất** | | 42 |
| **Kỳ I** | | **16** |
| 1 | Physical Education 1 (30 hours) | 1 |
| Giáo dục thể chất 1 (30 giờ) |
| 2 | Advanced Mathematics – 1 | 3 |
| Toán cao cấp 1 |
| 3 | Principles of Marxism – Leninism 1 | 3 |
| Nguyên lý Mac - Lenin 1 |
| 4 | IELTS 1.1 | 6 |
| IELTS 1.1 |
| 5 | General Computer Skills | 3 |
| Tin học đại cương |
| **Kỳ II** | | **20** |
| 6 | Physical Education 2 (30 hours) | 1 |
| Giáo dục thể chất 2 (30 giờ) |
| 7 | Advanced Mathematics – 2 | 3 |
| Toán cao cấp 2 |
| 8 | IELTS 1.2 | 6 |
| IELTS 1.2 |
| 9 | Principles of Marxism – Leninism 2 | 3 |
| Nguyên lý Mac - Lenin 2 |
| 10 | Introduction to Business | 3 |
| Giới thiệu về kinh doanh |
| 11 | Legal Foundation of Business | 4 |
| Pháp luật kinh tế |
| **Kỳ Hè** | | **6** |
| 12 | IELTS 1.3 | 6 |
| IELTS 1.3 |
| **Năm thứ hai** | | 46 |
| **Học kỳ I** | | **19** |
| 13 | Physical Education 3 (30 hours) | 1 |
| Giáo dục thể chất 3 (30 giờ) |
| 14 | IELTS 1.4 | 6 |
| IELTS 1.4 |
| 15 | Probability and Mathematical Statistics | 3 |
| Lý thuyết xác suất và thống kê toán |
| 16 | Introduction to Microeconomics | 3 |
| Kinh tế Vi mô |
| 17 | Principles of Accounting | 3 |
| Nguyên lý kế toán |
| 18 | Ho Chi Minh Ideology | 3 |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh |
| **Học kỳ II** | | **19** |
| 19 | Physical Education 4 (30 hours) | 1 |
| Giáo dục thể chất 4 (30 giờ) |
| 20 | Financial Accounting | 3 |
| Kế toán tài chính |
| 21 | International Business | 3 |
| Quản trị kinh doanh quốc tế |
| 22 | Economic Geography | 3 |
| Địa lý kinh tế |
| 23 | Introduction to Macroeconomics | 3 |
| Kinh tế vĩ mô |
| 24 | Principles of Marketing | 3 |
| Marketing căn bản |
| 25 | Revolutionary Policy of the Vietnam Communist Party | 3 |
| Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam |
| **Học kỳ hè** | | **8** |
| **Lực chọn A1: Hoàn thành 2 năm cuối tại Purdue University** | | |
| 26\* | Principles of Information Systems  Nguyên lý hệ thống thông tin | 3 |
| 27\* | Introduction to Organizational Behavior | 3 |
| Giới thiệu về hành vi tổ chức |
| 28\* | Public Relations (Business and Professional Speaking) | 3 |
| Quan hệ công chúng |
| **Lực chọn A2: Tiếp tục học tại Học viện** | | |
| 26 | Defense training | 8 |
| Giáo dục quốc phòng |
| **Năm thứ 3** | | **38** |
| **Học kỳ I** | | **18** |
|  | **Học phần bắt buộc** | **15** |
| 27 | Physical Education 5 (30 hours) | 1 |
| Giáo dục thể chất 5 (30 giờ) |
| 28 | Introduction to management | 3 |
| Quản trị học |
| 29 | Strategic Management | 3 |
| Quản trị chiến lược |
| 30 | Money, Banking and Financial Markets | 3 |
| Tài chính tiền tệ |
| 31 | Corporate Finance | 3 |
| Tài chính doanh nghiệp |
| 32 | Research Methodology | 2 |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học |
|  | **Học phần tự chọn Sinh viên chọn 1 trong số 2 môn** | **3** |
| 33 | Public relation | 3 |
| Quan hệ công chúng |
| 34 | Econometrics | 3 |
| Kinh tế lượng |
| **Học kỳ II** | | **18** |
|  | **Học phần bắt buộc** | **9** |
| 35 | Management Accounting | 3 |
| Kế toán quản trị |
| 36 | Basic Financial Management | 3 |
| Quản trị tài chính cơ bản |
| 37 | Operation management | 3 |
| Quản trị vận hành |
|  | **Học phần tự chọn Sinh viên chọn 3 trong số 6 môn** | **9** |
| 38 | International Payment | 3 |
| Thanh toán quốc tế |
| 39 | Organizational behaviors | 3 |
| Hành vi tổ chức |
| 40 | Investment Project Appraisal | 3 |
| Thẩm định đánh giá dự án đầu tư |
| 41 | Business Culture | 3 |
| Văn hóa kinh doanh |
| 42 | Principles of Investments | 3 |
| Nguyên lý đầu tư |
| 43 | Management of information system | 3 |
| Quản trị hệ thống thông tin |
| **Học kỳ hè** | | **2** |
| 44 | Junior Internship | 2 |
| Chuyên đề thực tế |
| **Năm thứ IV** | | **28** |
| **Lựa chọn B1: Hoàn thành năm cuối tại Middlesex University** | | |
| **Lựa chọn B2: Hoàn thành năm cuối tại Học viện** | | |
| **Học kỳ I** | | **18** |
|  | **Học phần bắt buộc** | **9** |
| 45 | Human Resource Management | 3 |
| Quản trị nguồn nhân lực |
| 46 | Supply Chain Management | 3 |
| Quản trị chuỗi cung ứng |
| 47 | Project management | 3 |
| Quản trị dự án |
|  | **Học phần tự chọn Sinh viên chọn 3 trong số 6 môn** | **9** |
| 48 | Logistics and International Transportation | 3 |
| Logistics và vận tải quốc tế |
| 49 | Thương mại quốc tế | 3 |
| International trade |
| 50 | International Investment | 3 |
| Đầu tư quốc tế |
| 51 | Taxation | 3 |
| Thuế và hệ thống thuế |
| 52 | Entrepreneurship | 3 |
| Khởi sự doanh nghiệp |
| 53 | Negotiation | 3 |
| Đàm phán |
| **Học kỳ II** | | **10** |
| 54 | Senior Thesis | 10 |
| Thực tập và khóa luận tốt nghiệp |
| **Tổng số tín chỉ** | | **154** |